

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TỰ LẬP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TỰ LẬP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TU LAP INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107396467

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

S015-A, Tòa nhà T11 Khu TTTM Vincom Times city, Số 458 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936623996

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229     |
| 3.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn;<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510     |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn kính xây dựng;<br>Bán buôn sơn, vécni;<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>Bán buôn đồ ngũ kim;<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su | 4663     |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610     |
| 7.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630     |
| 8.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4220 |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm ;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.           | 4290 |
| 12. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                        | 4329 |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659        |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4773        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 29. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>- Dịch vụ cầm đồ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619        |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6810(Chính) |

